

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 35

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, và theo các giấy phép điều chỉnh như sau:

<i>Lần điều chỉnh</i>	<i>Số giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>
Giấy phép điều chỉnh lần 1	05/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 3 năm 2011
Giấy phép điều chỉnh lần 2	31/GPĐC-UBCK	Ngày 16 tháng 3 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 3	45/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 4	13/GPĐC-UBCK	Ngày 15 tháng 5 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 5	39/GPĐC-UBCK	Ngày 30 tháng 12 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 6	11/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 7 năm 2016
Giấy phép điều chỉnh lần 7	01/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 1 năm 2019
Giấy phép điều chỉnh lần 8	07/GPĐC-UBCK	Ngày 17 tháng 2 năm 2020

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, số 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có 1 văn phòng đại diện tại lầu 6, 354-356 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Vũ Đức Mạnh được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 1568/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng/Trưởng phòng Kế toán tài chính/Phụ trách kế toán của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 19 tháng 11 năm 2019
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Như Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2019
Bà Hoàng Thị Dung	Trưởng phòng Kế toán tài chính	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2019
Ông Bùi Văn Phúc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
		Miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019
Bà Phạm Thùy Dương	Trưởng phòng Kế toán tài chính	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
		Miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Vũ Đức Mạnh, Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Lệ Hằng, Tổng Giám đốc được ủy quyền kí báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 12/GUQ-QLQ-TCHC ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ông Vũ Đức Mạnh, Chủ tịch Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Số tham chiếu: 60961605/21194708

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTQ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND (trình bày lại)
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		323.756.395.015	837.820.780.252
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	24.372.001.136	41.636.062.348
111	1. Tiền		24.372.001.136	2.636.062.348
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	39.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7	296.902.359.942	785.073.674.863
121	1. Đầu tư ngắn hạn		361.628.343.143	807.409.327.617
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(64.725.983.201)	(22.335.652.754)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.148.065.954	10.924.699.745
132	1. Trả trước cho người bán		-	49.000.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8	578.360.112	837.836.571
135	3. Các khoản phải thu khác	9	1.569.705.842	10.037.863.174
140	IV. Hàng tồn kho		-	37.365.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		333.967.983	148.978.296
154	1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	310.067.983	-
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		23.900.000	148.978.296
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		242.968.013.639	241.633.864.542
220	I. Tài sản cố định		1.152.815.866	1.506.346.600
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.012.784.507	1.287.981.905
222	Nguyên giá		5.946.635.700	5.911.635.700
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.933.851.193)	(4.623.653.795)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	140.031.359	218.364.695
228	Nguyên giá		358.708.000	358.708.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(218.676.641)	(140.343.305)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	241.690.000.000	239.997.811.998
258	1. Đầu tư dài hạn khác		241.690.000.000	241.690.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(1.692.188.002)
260	III. Tài sản dài hạn khác		125.197.773	129.705.944
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		110.197.773	114.705.944
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		566.724.408.654	1.079.454.644.794
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.770.554.448	21.825.409.201
310	I. Nợ ngắn hạn		8.770.554.448	21.825.409.201
312	1. Phải trả người bán		366.249.454	293.212.000
313	2. Người mua trả tiền trước		5.050.000.000	-
314	3. Phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	71.921.240	14.959.292.061
315	4. Phải trả người lao động		2.349.329.364	5.998.324.439
319	5. Phải trả phải nộp khác		64.119.142	6.883.248
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	868.935.248	567.697.453
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		557.953.854.206	1.057.629.235.593
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	950.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		27.424.451.716	26.887.433.521
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.595.467.790	20.058.449.595
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	9.933.934.700	60.683.352.477
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		566.724.408.654	1.079.454.644.794

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
6	1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		159.752.480.000	302.477.410.000
7	Trong đó: 1.1. Chứng khoán giao dịch		159.752.480.000	302.477.410.000
20	2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		409.490.000.000	570.490.000.000
30	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	17	77.329.474.502	77.452.574.194
31	3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		77.329.474.502	77.452.574.194
40	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*)	17	1.163.029.047.114	1.590.662.461.755
41	4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.163.029.047.114	1.590.662.461.755
50	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	18	3.360.000.000	805.556
51	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	19	76.020.993.460	76.633.590.087

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán

Người kiểm soát

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND (trình bày lại)
1	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	20	6.069.762.085	7.120.161.241
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		6.069.762.085	7.120.161.241
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	21	1.753.340.276	2.922.837.685
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		4.316.421.809	4.197.323.556
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	71.146.064.648	79.064.347.830
22	6. Chi phí tài chính	23	43.801.440.024	(30.937.609.580)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	20.034.242.191	30.464.404.963
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.626.804.242	83.734.876.003
	9. Thu nhập khác		15.461.095	7.337.945
	10. Chi phí khác		171.458.660	-
40	11. (Lỗ)/Lãi khác		(155.997.565)	7.337.945
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14	11.470.806.677	83.742.213.948
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		730.442.787	16.346.000.885
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.740.363.890	67.396.213.063

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán

Người kiểm soát

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		11.470.806.677	83.742.213.948
2	2. Điều chỉnh cho các khoản			
3	- Khấu hao tài sản cố định		388.530.734	377.460.025
5	- Các khoản chi phí/(hoàn nhập) dự phòng		40.698.142.445	(32.375.707.348)
8	- (Lãi) từ hoạt động đầu tư		(65.740.524.664)	(56.457.033.210)
9	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.183.044.808)	(4.713.066.585)
11	- Tăng các khoản phải thu		(9.685.728.500)	(38.952.224.982)
12	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.647.698.320	2.555.231.735
14	- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	14	53.508.171	(19.473.880)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.886.511.655)	(14.981.166.004)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.260.000	611.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.987.744.205)	(1.510.840.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(39.018.562.677)	(57.010.539.716)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11	(35.000.000)	(348.500.000)
23	- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(86.320.574.362)	(462.396.592.912)
24	- Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		543.501.186.763	332.751.006.232
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.979.083.188)	(27.608.565.533)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.579.455.261	84.527.109.624
27	- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		84.006.262.268	90.063.282.020
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		529.752.246.742	16.987.739.431

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	- Tiền chi hoàn trả vốn cho chủ sở hữu		(450.000.000.000)	-
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.997.745.277)	(52.650.060.952)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(507.997.745.277)	(52.650.060.952)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(17.264.061.212)	(92.672.861.237)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6	41.636.062.348	134.308.923.585
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	24.372.001.136	41.636.062.348

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán

Người kiểm soát

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B05-CTQ

CHỈ TIÊU (trình bày lại)	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2018	1/1/2019	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	5	950.000.000.000	950.000.000.000	-	-	-	(450.000.000.000)	950.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		23.531.003.228	26.887.433.521	3.356.430.293	-	537.018.195	-	26.887.433.521	27.424.451.716
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.702.019.302	20.058.449.595	3.356.430.293	-	537.018.195	-	20.058.449.595	20.595.467.790
4. Lợi nhuận chưa phân phối	15	54.047.060.952	60.683.352.477	60.683.352.477	(54.047.060.952)	9.666.327.500	(60.415.745.277)	60.683.352.477	9.933.934.700
		1.044.280.083.482	1.057.629.235.593	67.396.213.063	(54.047.060.952)	10.740.363.890	(510.415.745.277)	1.057.629.235.593	557.953.854.206

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tiến hành chuyển trả 450.000.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo đúng lộ trình tại Nghị quyết 435/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 13 tháng 12 năm 2019. Công ty đã hạch toán giảm vốn điều lệ với số tiền tương ứng như trên vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Chủ sở hữu là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vẫn sở hữu 100% vốn điều lệ tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người lập biểu

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, và theo các giấy phép điều chỉnh như sau:

<i>Lần điều chỉnh</i>	<i>Số giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>
Giấy phép điều chỉnh lần 1	05/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 3 năm 2011
Giấy phép điều chỉnh lần 2	31/GPĐC-UBCK	Ngày 16 tháng 3 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 3	45/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 4	13/GPĐC-UBCK	Ngày 15 tháng 5 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 5	39/GPĐC-UBCK	Ngày 30 tháng 12 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 6	11/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 7 năm 2016
Giấy phép điều chỉnh lần 7	01/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 1 năm 2019
Giấy phép điều chỉnh lần 8	07/GPĐC-UBCK	Ngày 17 tháng 2 năm 2020

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang quản lý hai quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam ("VVDIF") và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("VTBF").

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 6, Tòa nhà Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, số 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có 1 văn phòng đại diện tại tầng 6, 354-356 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 43 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("*Thông tư 48*") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán
- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành, đã có hiệu lực nhưng chưa áp dụng

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("*Luật Kế toán mới*"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Tuy nhiên, hiện chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các công ty quản lý quỹ, do vậy Công ty chưa thực hiện áp dụng các nguyên tắc này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

4.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ nói trên được phân phối theo quyết định hàng năm của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

4.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4.14 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí mua bán chứng khoán.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng chi phí quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

4.17 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tiến hành chuyển trả 450.000.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo đúng lộ trình tại Nghị quyết 435/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 13 tháng 12 năm 2019. Công ty đã hạch toán giảm vốn điều lệ với số tiền tương ứng như trên vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Chủ sở hữu là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vẫn sở hữu 100% vốn điều lệ tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Theo lộ trình đề cập trong Nghị quyết 435/NQ-HĐQT-NHCT2.1, Công ty sẽ tiếp tục hoàn trả 300.000.000.000 đồng vốn góp của Ngân hàng Công thương Việt Nam trong vốn điều lệ của Công ty, giảm vốn điều lệ của Công ty xuống còn 200.000.000.000 đồng trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	4.403.836	222.942.534
Tiền gửi không kỳ hạn	24.367.597.300	2.413.119.814
Tiền gửi có kỳ hạn	-	39.000.000.000
	24.372.001.136	41.636.062.348

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu bị giảm giá		167.569.121.801		158.270.871.801
Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	13.455.800	135.693.880.449	13.455.800	135.693.880.449
CTCP Tập đoàn Hoa Sen	314.600	6.003.566.362	286.000	6.003.566.362
CTCP đầu tư xây dựng 3-2	82.031	2.883.157.760	82.031	2.883.157.760
CTCP Xây dựng Coteccons	32.440	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	390.000	7.605.000.000	390.000	7.605.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	377.000	9.298.250.000	-	-
Cổ phiếu của các đơn vị khác		22.059.221.980		19.957.844.053
Công ty cổ phần FPT	122.107	4.865.638.792	210.170	9.118.424.053
Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	211.270	4.044.264.688	-	-
CTCP Cơ điện lạnh	140.000	4.636.568.500	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	850.000	8.512.750.000	850.000	8.512.750.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	141.300	2.326.670.000

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư trái phiếu				
Trái phiếu bị giảm giá		-		-
Trái phiếu của các đơn vị khác		171.999.999.362		479.101.707.713
Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP.HCM (CII052022)	970	96.999.999.362	-	-
Công ty cổ phần chứng khoán Everest	500	50.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô	250.000	25.000.000.000	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	-	100	95.650.410.959
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thủ Đô	-	-	63	62.951.299.997
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	750.000	76.820.441.620
Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP.HCM (CII11713)	-	-	850.000	85.679.425.000
Công ty cổ phần Vinhomes	-	-	630.000	63.000.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	-	-	950.000	95.000.130.137
Chứng chỉ tiền gửi HD Saison	-	-	150	150.078.904.050
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(64.725.983.201)		(22.335.652.754)
		296.902.359.942		785.073.674.863

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Số dư đầu năm	22.335.652.754	55.360.871.924
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 23)	42.390.330.447	(33.025.219.170)
Số dư cuối năm	64.725.983.201	22.335.652.754

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng	437.920.291	734.513.216
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	140.439.821	103.323.355
	578.360.112	837.836.571

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Dự thu lãi tiền gửi	-	52.449.314
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	847.602.740
Dự thu lãi trái phiếu	1.534.164.380	9.130.473.175
Các khoản phải thu khác	35.541.462	7.337.945
	1.569.705.842	10.037.863.174

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Thuế TNDN nộp thừa	310.067.983	-
	310.067.983	-

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 1/1/2019	4.957.735.700	953.900.000	5.911.635.700
Mua mới trong năm	-	35.000.000	35.000.000
Số dư ngày 31/12/2019	4.957.735.700	988.900.000	5.946.635.700
Khấu hao lũy kế			
Số dư ngày 1/1/2019	3.847.537.585	776.116.210	4.623.653.795
Khấu hao trong năm	240.112.620	70.084.778	310.197.398
Số dư ngày 31/12/2019	4.087.650.205	846.200.988	4.933.851.193
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 1/1/2019	1.110.198.115	177.783.790	1.287.981.905
Số dư ngày 31/12/2019	870.085.495	142.699.012	1.012.784.507

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 4.241.960.000 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số dư ngày 1/1/2019	358.708.000
Tăng trong năm	-
Số dư ngày 31/12/2019	358.708.000
Hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 1/1/2019	140.343.305
Hao mòn trong năm	78.333.336
Số dư ngày 31/12/2019	218.676.641
Giá trị còn lại	
Số dư ngày 1/1/2019	218.364.695
Số dư ngày 31/12/2019	140.031.359

Nguyên giá của TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 123.708.000 VND.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019			31/12/2018		
	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị VND	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển KĐT Nam Quảng Ngãi (i)	47,98	2.399.000	23.990.000.000	47,98	2.399.000	23.990.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Khánh Hòa (ii)	6,10	11.580.000	120.000.000.000	7,62	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (ii)	30,00	9.150.000	91.500.000.000	30,00	9.150.000	91.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Hạ tầng Vietin	10,95	620.000	6.200.000.000	10,95	620.000	6.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			-			(1.692.188.002)
			241.690.000.000			239.997.811.998

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển KĐT Nam Quảng Ngãi ("Công ty Nam Quảng Ngãi") được thành lập theo Giấy phép chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300617471 ngày 10 tháng 9 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp. Hiện tại, Công ty không có đại diện tại Hội đồng Quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương cũng như không có các ảnh hưởng đáng kể khác tại Công ty Nam Quảng Ngãi, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư vào Công ty Nam Quảng Ngãi là "Đầu tư dài hạn khác".

Trong tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Nam Quảng Ngãi cho đối tác khác theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN-NQN ngày 14 tháng 12 năm 2019.

- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó có 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Hiện tại, ngoài các thành viên được nhà đầu tư ủy thác chỉ định làm đại diện vốn, Công ty không có đại diện cho phần vốn góp của mình tại Hội đồng Quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương cũng như không có các biểu hiện có ảnh hưởng đáng kể tại Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư vào Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa là "Đầu tư dài hạn khác".

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Số dư đầu năm	1.692.188.002	1.042.676.180
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23)	(1.692.188.002)	649.511.822
Số dư cuối năm	-	1.692.188.002

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

14. PHẢI TRẢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND (trình bày lại)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.846.000.885
Thuế GTGT	37.121.240	88.207.117
Thuế thu nhập cá nhân	34.800.000	25.084.059
	71.921.240	14.959.292.061

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND (trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.470.806.677	83.742.213.948
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Thuyết minh số 22)	8.040.051.400	2.096.126.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	221.458.660	83.916.478
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.652.213.937	81.730.004.426
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	730.442.787	16.346.000.885
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	730.442.787	16.346.000.885
Thuế TNDN phải trả đầu năm (trình bày lại)	14.846.000.885	13.481.166.004
Thuế TNDN đã trả trong năm	(15.886.511.655)	(14.981.166.004)
Thuế TNDN (được hoàn)/phải trả cuối năm	(310.067.983)	14.846.000.885

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	2019 VND	2018 VND (trình bày lại)
Số dư đầu năm	60.683.352.477	54.047.060.952
Lợi nhuận sau thuế trong năm	10.740.363.890	67.396.213.063
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 16)	(2.418.000.000)	(1.397.000.000)
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	(57.997.745.277)	(52.650.060.952)
Trích lập các quỹ theo quy định	(1.074.036.390)	(6.712.860.586)
Số dư cuối năm	9.933.934.700	60.683.352.477

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Số dư đầu năm	567.697.453	272.537.453
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 15)	2.418.000.000	1.397.000.000
Sử dụng trong năm	(2.116.762.205)	(1.101.840.000)
Số dư cuối năm	868.935.248	567.697.453

17. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	303.454.141.840	363.425.395.840
Cổ phiếu không niêm yết	506.836.708.000	707.359.958.000
Trái phiếu	84.138.197.274	248.277.107.915
Đầu tư khác	268.600.000.000	271.600.000.000
	1.163.029.047.114	1.590.662.461.755
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Tiền gửi không kỳ hạn	77.329.474.502	77.452.574.194
	77.329.474.502	77.452.574.194

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu cổ tức	3.360.000.000	-
Phải thu khác	-	805.556
	3.360.000.000	805.556

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả phí quản lý danh mục (<i>Thuyết minh số 8</i>)	437.920.291	734.513.216
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	75.583.073.169	75.899.076.871
	76.020.993.460	76.633.590.087

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.644.259.162	1.210.835.365
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.425.502.923	5.809.325.876
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	100.000.000
	6.069.762.085	7.120.161.241

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	466.996.455	482.537.804
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.286.343.821	2.401.345.643
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	38.954.238
	1.753.340.276	2.922.837.685

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.593.203.520	4.368.100.842
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.040.051.400	2.096.126.000
Lãi đầu tư tài chính	55.107.269.744	49.992.806.368
Doanh thu từ hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán	5.405.539.984	22.607.314.620
	71.146.064.648	79.064.347.830

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí mua bán chứng khoán	3.025.597.607	1.313.306.465
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn (<i>Thuyết minh số 7</i>)	42.390.330.447	(33.025.219.170)
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh số 13</i>)	(1.692.188.002)	649.511.822
Chi phí khác	77.699.972	124.791.303
	43.801.440.024	(30.937.609.580)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND (trình bày lại)
Chi phí nhân viên	12.317.180.752	17.706.321.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	357.989.209	345.962.205
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	916.681.407	1.391.239.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.208.569.411	1.087.991.062
Chi lễ tân, tiếp khách	3.449.260.610	7.242.036.659
Các chi phí khác	1.784.560.802	2.690.854.733
	20.034.242.191	30.464.404.963

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

25.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có rủi ro tiền tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 129.034.551.200 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị: VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.372.001.136	-	24.372.001.136
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	361.628.343.143	-	361.628.343.143
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.148.065.954	-	2.148.065.954
Đầu tư dài hạn khác	-	241.690.000.000	241.690.000.000
	388.148.410.233	241.690.000.000	629.838.410.233
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	64.119.142	-	64.119.142
	64.119.142	-	64.119.142
Chênh lệch thanh khoản ròng	388.084.291.091	241.690.000.000	629.774.291.091

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty	4.578.543.402	5.636.785.172

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			VND		VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn	481.088.529	2.261.639.795.906	(2.238.431.204.566)	23.689.679.869
		Tiền gửi có kỳ hạn	34.000.000.000	655.500.000.000	(689.500.000.000)	-
		Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư ủy thác	75.806.512.139	5.279.969.607	(5.337.417.465)	75.749.064.281
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Tiền gửi giao dịch	88.140.111	207.142.214.024	(207.213.209.579)	17.144.556
		Quản lý vốn ủy thác đầu tư	30.171.297	-	-	30.171.297
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý NH TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Quản lý vốn ủy thác đầu tư	1.022.598	1.921	(176.000)	848.519
		Quản lý quỹ đầu tư	121.305.356.988	6.234.786.155	-	127.540.143.143
Quỹ Đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Quản lý quỹ đầu tư	93.633.276.358	8.825.826.394	-	102.459.102.752
		Quản lý quỹ đầu tư	-	-	-	-

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Doanh thu/(Chi phí) VND</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Lãi từ hợp đồng tiền gửi	1.073.587.668
		Lãi từ tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	76.005.498
Quỹ Đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ	767.272.417
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ, phí phát hành, phí mua lại	876.986.745
Ngân hàng TNHH Indovina	Bên liên doanh của Ngân hàng mẹ	Giao dịch mua trái phiếu của nhà đầu tư ủy thác	92.830.344.976
		Giao dịch bán trái phiếu của nhà đầu tư ủy thác	575.568.347.707
		Giao dịch mua trái phiếu của Công ty	51.609.123.050
		Giao dịch bán trái phiếu và CCTG của Công ty	172.730.778.416

27. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu năm theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2018 Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2018 Số sau điều chỉnh
Hàng tồn kho	-	37.365.000	37.365.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.079.417.279.794	37.365.000	1.079.454.644.794
Nợ ngắn hạn	22.055.651.401	(230.242.200)	21.825.409.201
Phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.828.518.261	130.773.800	14.959.292.061
Phải trả người lao động	6.359.340.439	(361.016.000)	5.998.324.439
Vốn chủ sở hữu	1.057.361.628.393	267.607.200	1.057.629.235.593
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	60.415.745.277	267.607.200	60.683.352.477
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.079.417.279.794	37.365.000	1.079.454.644.794

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2018 Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2018 Số sau điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.798.913.963	(334.509.000)	30.464.404.963
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	83.400.367.003	334.509.000	83.734.876.003
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.407.704.948	334.509.000	83.742.213.948
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.279.099.085	66.901.800	16.346.000.885
Lợi nhuận sau thuế TNDN	67.128.605.863	267.607.200	67.396.213.063

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

